

Đơn vị : CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-MIỀN TRUNG
Địa chỉ : Khu công nghiệp Phú Tài, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		161.464.268.852	184.153.504.098
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		27.310.879.223	50.649.740.206
1. Tiền	111	V.01	13.310.879.223	27.649.740.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	23.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		38.960.636.256	37.467.378.302
1. Phải thu của khách hàng	131		21.439.064.240	28.180.672.374
2. Trả trước cho người bán	132		9.401.307.395	6.703.204.865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.255.459.597	2.718.696.039
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-135.194.976	-135.194.976
IV. HÀNG TỒN KHO	140		93.635.545.482	94.982.570.080
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93.635.545.482	94.982.570.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.557.207.891	1.053.815.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		451.777.683	486.815.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.468.272	15.726.725
3. Thuế và các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	154	V.05	360.091.786	9.787.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		601.870.150	541.486.061
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		902.243.580.965	934.465.641.611
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		823.456.662.167	861.422.121.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	809.428.075.243	843.542.129.782
- Nguyên giá	222		1.065.736.167.794	1.055.365.131.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.308.092.551)	(211.823.001.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.521.645.825	1.543.178.469
- Nguyên giá	228		1.762.131.262	1.762.131.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(240.485.437)	(218.952.793)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.506.941.099	16.336.812.769
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		11.804.360.000	11.804.360.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.548.500.000	11.548.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(720.000.000)	(720.000.000)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		66.982.558.798	61.239.160.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	66.982.558.798	61.239.160.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B)	270		1.063.707.849.817	1.118.619.145.709

007
CƠ
CƠ
S/
M
QUY

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		720.090.272.072	726.640.166.895
I. NỢ NGẮN HẠN	310		222.215.420.454	228.704.606.409
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	83.858.519.060	115.949.824.000
2. Phải trả người bán	312		63.081.042.739	48.222.981.327
3. Người mua trả tiền trước	313		273.895.281	860.088.181
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	30.869.320.354	36.816.397.130
5. Phải trả người lao động	315		7.068.322.957	7.775.310.678
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.960.184.233	8.433.933.836
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.521.792.213	9.662.247.640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.582.343.617	983.823.617
II. NỢ DÀI HẠN	330		497.874.851.618	497.935.560.486
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		604.500.000	674.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	496.381.763.902	496.381.763.902
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		888.587.716	879.296.584
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.617.577.745	391.978.978.814
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	343.617.577.745	391.978.978.814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.234.693	12.234.693
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.626.539.637	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.336.354.047	1.023.084.410
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lãi chưa phân phối	420		28.175.969.368	92.477.179.711
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (A+B)	430		1.063.707.849.817	1.118.619.145.709

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		3.139.183.600	3.139.183.600
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		41.862.000	41.862.000
5. Ngoại tệ các loại	007		0	0
- Đồng USD			1.732,32	1.631,47
- Đồng EUR			246,09	306,15
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

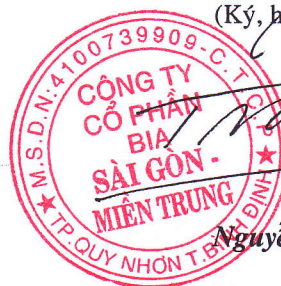
(Ký, họ tên)



Dương Đình Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Triêm



Đơn vị : CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-MIỀN TRUNG

Địa chỉ : Khu công nghiệp Phú Tài, Quy Nhơn, Bình Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tháng 06 Năm 2011

Phần I - Lãi, Lỗ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 06		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ C.CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	72.714.131.038	114.453.538.843	458.400.539.719	634.356.570.028
+ Doanh thu bán hàng hóa			0	0	0	0
+ Doanh thu bán thành phẩm			0	0	0	0
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ			0	0	0	0
+ Doanh thu bán bã hèm			0	0	0	0
+ Doanh thu nội bộ hàng KM			0	0	0	0
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02		26.907.930.246	43.249.439.523	170.909.756.990	240.617.813.028
-Chiết khấu thương mại			0	0	27.320.000	0
-Giảm giá hàng bán			0	0	0	0
-Hàng bán bị trả lại			0	0	0	0
-Thuế tiêu thụ đặc biệt			26.907.930.246	43.249.439.523	170.882.436.990	240.617.813.028
3. DOANH THU THUẦN VỀ B.HÀNG VÀ CC D.VỤ	10		45.806.200.792	71.204.099.320	287.490.782.729	393.738.757.000
(10=01-03)					0	
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	VI.27	36.208.877.924	49.579.890.116	213.894.512.936	276.113.752.765
5. LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CC D.VỤ	20		9.597.322.868	21.624.209.204	73.596.269.793	117.625.004.235
(20=10-11)					0	
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	447.545.456	228.896.093	1.995.094.172	1.478.677.413
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28	8.242.430.463	6.746.354.030	43.716.988.887	35.360.428.699
- Trong đó : + Lãi vay ngắn hạn	23		0	0	0	0
+ Lãi vay dài hạn			0	0	0	0
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		1.583.459.811	795.274.211	8.750.312.395	3.536.475.610
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		1.501.255.061	3.535.555.078	15.853.057.396	16.665.189.251
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KD	30		-1.282.277.011	10.775.921.978	7.271.005.287	63.541.588.088
11. THU NHẬP KHÁC	31		548.192.427	468.298.597	2.871.813.403	1.681.501.200
12. CHI PHÍ KHÁC	32		141.383.338	169.708.778	1.998.510.898	660.932.976
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40		406.809.089	298.589.819	873.302.505	1.020.568.224
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	50		-875.467.922	11.074.511.797	8.144.307.792	64.562.156.312
(50=30+40)					0	
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	0	1.000.000.000	1.187.311.725	8.000.000.000
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52	VI.30	0	0	0	0
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN (60=50-51)	60		-875.467.922	10.074.511.797	6.956.996.067	56.562.156.312
18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (*)	70		-29	385	233	2.159

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Dương Đình Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Triêm